

Số: 06 /2018/CV-KT

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2018

"V/v: Giải trình chênh lệch ít hơn 10% LNST
cùng kỳ năm trước"

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại xin giải trình nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế ít hơn 10% so với quý IV/2016 như sau:

Hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty trong quý IV/2017 không thay đổi nhiều so với quý IV/2016. Tình hình thị trường hàng hoá, vận tải biển vẫn còn gặp nhiều khó khăn, giá cước nhóm hàng bách hoá, nguyên liệu thô vẫn chưa được cải thiện. Đội tàu của Công ty vẫn chủ yếu chở hàng xuất nhập khẩu trong khu vực Đông Nam Á - Bắc Á (Hàn Quốc, Nhật Bản). Thời gian khai thác của tàu tiếp tục bị ảnh hưởng bởi điều kiện thời tiết xấu (gió mùa đông bắc, bão) làm cho lịch trình tàu kéo dài, làm tăng thời gian chuyến. Tình trạng kẹt cầu tại một số cảng vẫn tiếp diễn làm tăng thời gian chờ đợi, phát sinh thêm chi phí trong giá thành vận tải. Giá nhiên liệu vẫn duy trì ở mức cao. Hoạt động dịch vụ vận tải: vẫn duy trì vận chuyển các mặt hàng thép, bột nhẹ, container ... như cùng kỳ năm trước. Kết thúc quý IV/2017, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 42,67 tỷ đồng, giảm 1% so với cùng kỳ năm trước, giá vốn hàng bán quý này là 39,4 tỷ đồng, tăng 17% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 3,25 tỷ đồng, bằng 95% so với cùng kỳ năm trước. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế quý này đạt 594 triệu đồng, bằng 59% cùng kỳ năm trước do quý IV/2016 có khoản lợi nhuận khác là 554 triệu đồng thu được từ việc thưởng phạt xếp dỡ hàng.

Nơi nhận

- Như k/g
- Lưu KT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lê Tất Hưng

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2018

DANH MỤC BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

QUÝ IV NĂM 2017

STT	BIỂU SỐ	NỘI DUNG BIỂU	KỶ BÁO CÁO	SỐ BIỂU
1	B01a-DN	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ	QUÝ IV/2017	1
2	B02a-DN	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	QUÝ IV/2017	1
3	B03a-DN	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	QUÝ IV/2017	1
4	B09a-DN	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	QUÝ IV/2017	1

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN



GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC
Lê Cát Hưng

Nơi nhận:

- 1- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (Ban Tài chính - Kế toán)
- 2- Cục thuế Hải Phòng
- 3- Ban Quản lý phát hành, Ban công bố thông tin- UBCKNN
- 4- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- 5- Ngân hàng Công thương Hồng Bàng
- 6- Hội đồng quản trị
- 7- Ban kiểm soát
- 8- Giám đốc công ty
- 9- Phòng Kinh doanh
- 10- Phòng Quản lý tàu
- 11- Phòng Kế toán (lưu)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

ĐỊA CHỈ : PHÒNG 427-430 TÒA NHÀ THÀNH ĐẠT, SỐ 3 LÊ THÁNH TÔNG
PHƯỜNG MÁY TƠ, QUẬN NGŨ QUYẾN, TP HẢI PHÒNG

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ IV NĂM 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25.797.611.210	30.038.014.222
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.615.403.052	13.424.910.079
1. Tiền	111	V.1	6.615.403.052	13.424.910.079
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.052.439.732	7.863.187.272
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	6.371.148.503	6.310.625.669
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			874.035.934
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	949.492.859	946.727.299
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(268.201.630)	(268.201.630)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5		
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	7.046.793.836	6.191.147.192
1. Hàng tồn kho	141		7.046.793.836	6.191.147.192
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.082.974.590	2.558.769.679
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	782.545.769	813.956.963
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.300.428.821	1.744.812.716
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		147.233.097.365	165.405.019.390
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		94.200.000	14.200.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		94.200.000	14.200.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.4		
II. Tài sản cố định	220		141.753.453.194	163.668.660.950
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	134.498.157.194	156.413.364.950
- Nguyên giá	222		293.919.333.339	293.919.333.339
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(159.421.176.145)	(137.505.968.389)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		

- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7.255.296.000	7.255.296.000
- Nguyên giá	228		7.255.296.000	7.255.296.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	0	1.460.325.255
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			1.460.325.255
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.385.444.171	261.833.185
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	5.385.444.171	261.833.185
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		173.030.708.575	195.443.033.612
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		54.070.864.805	67.990.976.368
I. Nợ ngắn hạn	310		36.365.864.805	45.685.976.368
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	9.586.941.912	13.588.922.306
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		778.138.366	2.004.643.112
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	50.158.959	1.627.477.853
4. Phải trả người lao động	314		2.066.605.640	4.282.455.247
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	78.176.177	334.739.118
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	8.112.276.664	480.842.270
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	14.607.285.712	21.775.439.495
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23		430.178.815
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.086.281.375	1.161.278.152
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		17.705.000.000	22.305.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	17.705.000.000	22.305.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.22		

11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		118.959.843.770	127.452.057.244
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	118.959.843.770	127.452.057.244
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		86.000.000.000	86.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		86.000.000.000	86.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.007.985.000	5.007.985.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.996.557.898	7.424.197.754
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.955.300.872	29.019.874.490
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.394.204.847	17.572.671.606
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		561.096.025	11.447.202.884
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	V.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		173.030.708.575	195.443.033.612

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN



Trần Thị Thanh Nhạn



GIÁM ĐỐC

Lê Tất Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV - Năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	42.678.150.854	42.751.474.142	179.564.643.444	177.828.044.874	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2					177.828.044.874
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV(10=01-02)	10		42.678.150.854	42.751.474.142	179.564.643.444	177.828.044.874	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	39.425.790.836	39.357.581.627	169.339.592.740	152.244.935.546	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV(20=10-11)	20		3.252.360.018	3.393.892.515	10.225.050.704	25.583.109.328	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	39.429.762	167.475.681	277.676.297	677.352.846	
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	764.114.333	1.312.494.701	2.831.319.187	4.198.721.469	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		762.142.387	894.747.344	2.783.379.641	3.723.782.241	
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	271.515.734	44.272.024	1.142.576.687	852.160.286	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	1.700.423.032	1.749.914.438	6.903.787.425	7.239.558.308	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		555.736.681	454.687.033	(374.956.298)	13.970.022.111	
11. Thu nhập khác	31	VI.6	39.026.021	1.088.546.387	685.622.673	1.298.060.190	
12. Chi phí khác	32	VI.7	12.002	534.376.179	142.393.001	957.406.926	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		39.014.019	554.170.208	543.229.672	340.653.264	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		594.750.700	1.008.857.241	168.273.374	14.310.675.375	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	33.654.675	203.108.864	33.654.675	2.863.472.491	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		561.096.025	805.748.377	134.618.699	11.447.202.884	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		61	88	15	1.251	



TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

(Handwritten signature)

NGƯỜI LẬP

Trần Thị Thanh Nhân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV - Năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01		180.918.613.116	188.625.305.281
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và DV	02		(150.872.461.150)	(128.011.511.777)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.837.203.126)	(17.454.361.180)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.030.626.016)	(4.075.033.089)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.613.472.491)	(2.765.042.790)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.150.829.904	9.904.682.321
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.870.391.847)	(4.588.330.633)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		4.845.288.390	41.635.708.133
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.391.043.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.892.798	113.010.434
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.892.798	(1.278.033.202)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của các chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		37.753.395.924	4.717.453.428
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(49.411.146.051)	(35.641.249.908)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(8.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.657.750.127)	(39.523.796.480)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(6.807.568.939)	833.878.451
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.424.910.079	12.494.830.317
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.938.088)	96.201.311
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		6.615.403.052	13.424.910.079

NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN



Trần Thị Thanh Nhạn



Lê Tất Hưng

CÔNG TY CP DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Địa chỉ : Phòng 427-430 Tòa nhà Thành Đạt

Số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ

Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng

Mẫu số : B09a -DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ IV NĂM 2017

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh : vận tải biển và dịch vụ vận tải

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Vận tải và dịch vụ vận tải hàng hoá trong và ngoài nước;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, môi giới và cung ứng tàu biển;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính quý 4 năm 2017

Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong quý 4/2017 có chút khả quan hơn quý 3 khi thời gian tàu phải chờ đợi giảm, ngày tàu vận doanh tăng. Doanh thu quý 4 đạt 42,6 tỷ đồng tương đương cùng kỳ năm trước.

Tuy nhiên do chi phí nhiên liệu tăng nên kết quả kinh doanh quý này chỉ đạt mức lợi nhuận trước thuế 561 triệu đồng bằng 59% cùng kỳ năm trước

II – KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

1- Kỳ kế toán năm : Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam .

III – CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1- Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được công bố.
- Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy vi tính

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

1- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán :

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam, việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp với ngân hàng.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu, các giao dịch mua sắm tài sản, các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả bằng ngoại tệ là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản : là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng Công thương VN tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá khi đánh giá lại là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng đó.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả : là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng Công thương VN tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ.

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua đến thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh :

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có). Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm doanh nghiệp có quyền sở hữu : Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm tại thời điểm khớp lệnh (T+0); chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật .

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm thấp hơn giá gốc, doanh nghiệp trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là giá gốc

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được như bên phát hành công cụ mất khả năng thanh toán hay phá sản..., kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi, xác định giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được, ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi được nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư đó là một khoản tổn thất và hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

d) Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty con theo Chuẩn mực số 25, Công ty liên kết theo Chuẩn mực số 07, Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo Chuẩn mực số 08.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác là giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

4 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được phân loại theo nguyên tắc: Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán; phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, theo từng nguyên tệ và theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng Công thương VN tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi được của chúng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay so với số dự phòng năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Việc quản lý hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán số 02 " Hàng tồn kho"

6- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Theo chuẩn mực kế toán 03, 04 và thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực TT 89/2002/TT-BTC ngày 9/10/2002 của Bộ Tài chính; Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán TSCĐ hữu hình, vô hình được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao và thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ hữu hình và vô hình: trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng và xác định thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: theo chuẩn mực số 06; Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo Chuẩn mực số 05- Bất động sản đầu tư và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 23/2005/TT-BTC – 30/3/2005 của Bộ Tài Chính. Ghi nhận bất động sản đầu tư theo nguyên giá.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng và xác định thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính

7- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí kinh doanh trong năm (như chi phí mua bảo hiểm thân tàu, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ tàu,...) được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

Các khoản chi phí phát sinh lớn, có liên quan đến nhiều kỳ hạch toán kế toán như: công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần cho 1 kỳ vào đầ (2,5 năm) được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí kinh doanh tối đa trong 3 năm.

Kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Kế toán theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Không có.

8- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được phân loại theo nguyên tắc: Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản; phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo dõi chi tiết cho từng đối tượng và từng loại nguyên tệ.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng Công thương VN tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

9- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng kế ước vay nợ , từng loại tài sản vay nợ và được theo dõi chi tiết nguyên tệ.

Khi lập báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

10- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

Chính sách kế toán được áp dụng cho chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực 16 " Chi phí đi vay" :Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá. Việc vốn hoá chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi phát sinh chi phí đi vay trong thời gian đầu tư xây dựng, sản xuất dở dang cho đến tài sản đầu tư đã hoàn thành đưa vào sử dụng.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: không

11- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, các khoản phải trả về tiền lương nghỉ phép, trích trước chi phí lãi vay ...thỏa mãn điều kiện là nghĩa vụ nợ hiện tại chắc chắn về thời gian phải thanh toán và xác định được chắc chắn số sẽ phải trả.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Nguyên tắc ghi nhận: theo chuẩn mực số 18 " Các khoản dự phòng và nợ tiềm tàng" : Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế ; có một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Phương pháp ghi nhận: được hướng dẫn tại Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006: Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Khoản dự phòng phải trả được lập mỗi năm một lần vào cuối niên độ kế toán.

Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ đặc thù do việc sửa chữa có tính chu kỳ (chu kỳ sửa chữa trên đà của đội tàu biển công ty là 2,5 năm /1 lần), công ty tiến hành trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong nhiều kỳ để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh, được phản ánh là dự phòng phải trả.

13- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước (tiền khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua công cụ nợ) và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa dịch vụ hoặc số chiết khấu giảm giá cho khách hàng...)

14- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo tổng số phát sinh thặng dư của đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo CM số 10 và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính .

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác :

Doanh thu được ghi nhận theo Chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác", Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của BTC.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng: Khi công ty đã chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá, sản phẩm và xuất hoá đơn bán hàng, được người mua chấp nhận thanh toán.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi công ty hoàn thành việc cung cấp dịch vụ cho người mua; hoàn thành hợp đồng hoặc xuất hoá đơn bán hàng, được người mua chấp nhận thanh toán.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

+ Đối với lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu thì thời điểm xác định doanh thu theo thời gian của hợp đồng cho vay hoặc kỳ nhận lãi.

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia xác định khi có quyết định, nghị quyết hoặc thông báo được chia.

+ Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh xác định khi các giao dịch hoặc nghiệp vụ hoàn thành, lãi chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ báo cáo.

16- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu của hàng hóa dịch vụ tiêu thụ từ kỳ trước phát sinh sau ngày kết thúc năm nhưng trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán " các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm"- được ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước.

17- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc thận trọng: phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường nếu có.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu được hoàn lại khi xuất bán hàng hóa thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

18- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Ghi nhận chi phí tài chính các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh xác định khi các giao dịch hoặc nghiệp vụ hoàn thành, lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ báo cáo..

19- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: tuân thủ theo Chuẩn mực số 17, Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của BTC.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp .

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

20- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1- Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ

2- Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng

3- Những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu (*trang sau*)

4- Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước: không có

5 -Việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn :

6- Cổ tức đã trả : 0

7- Doanh thu và kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo biểu B05-HH)

8- Những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo Tài chính giữa niên độ :

9- Những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất :

Tháng 1/2015 tàu Transco Star thuộc sở hữu của Công ty đang được cho thuê định hạn đã vận chuyển một lô hàng phân bón trị giá 781,922,50 USD từ cảng Zhapu, Trung Quốc về cảng Quy Nhơn, Việt Nam của hợp đồng mua bán hàng hóa theo giá FOB giữa người bán tại Trung Quốc và người mua tại Việt Nam. Trong tháng 1/2015 hàng hóa đã được bàn giao cho người mua theo thư cam kết của người mua (Letter of Indemnity). Tuy nhiên, vì nhiều lý do, đến nay người mua vẫn chưa trả tiền hàng cho người bán nên người bán vẫn chưa giao bộ chứng từ hàng hóa cho người mua. Người bán đã gửi đơn kiện Công ty tại Tòa án Hàng Hải Ningbo, Trung Quốc về việc bàn giao hàng hóa tại cảng dỡ hàng chỉ dựa trên cam kết của người mua. Theo kết quả phiên xử sơ thẩm của Tòa án vào cuối tháng 11/2016, Công ty (với tư cách là Chủ tàu) bị buộc phải chi trả giá trị lô hàng cho người bán trong trường hợp người mua không trả tiền hàng.

Tuy nhiên, Công ty không chấp nhận phán quyết của tòa sơ thẩm và tiếp tục thông qua luật sư tại Trung Quốc để kháng án lên Tòa án cấp cao hơn tại Trung Quốc với lý do tàu Transco Star đang được cho thuê định hạn, Công ty không trực tiếp ký hợp đồng vận chuyển hàng hóa. Đồng thời Công ty thuê luật sư tại Việt Nam để bằng mọi biện pháp thúc ép người mua hoàn trả lại lô hàng hoặc thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền hàng cho người bán.

Ngày 05/07/2017, các bên liên quan đã ký biên bản thỏa thuận như sau: Người mua sẽ phải thanh toán 66% giá trị của lô hàng (USD 516,068,85) cho Người bán, phần còn lại 34% giá trị lô hàng sẽ được chia sẻ đóng góp giữa Người bán- Người thuê tàu định hạn - Chủ tàu (Công ty) sau khi người mua thanh toán. Tại biên bản thỏa thuận ký ngày 05/07/2017 giữa ba bên Người bán - Người thuê tàu định hạn - Chủ tàu (Công ty) đã thống nhất như sau: Người thuê tàu định hạn phải trả 5% giá trị của lô hàng (USD 39,096,125) và Công ty (là Chủ tàu) phải trả 10% giá trị của lô hàng (USD 78,192,25) cho Người bán, việc thanh toán sẽ được thực hiện trong vòng 7 ngày làm việc kể từ ngày Người bán nhận được 66% giá trị lô hàng (USD 516,068,85) từ Người mua.

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính quý 4/2017, phía người mua vẫn chưa trả tiền hàng cho người bán, và Công ty vẫn đang thúc giục người mua thực hiện bản thỏa thuận đã ký nêu trên.

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

GIÁM ĐỐC

Trần Thị Thanh Nhạn



Lê Tất Hưng

V.3 - Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm 2017

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
	1	2	3	5	7
Năm 2016					
Tại ngày 01/01/2016	86.000.000.000	5.007.985.000	6.892.610.858	25.722.162.778	123.622.758.636
Lãi/lỗ trong kỳ				11.447.202.884	11.447.202.884
Trích lập các quỹ			531.586.896	(1.269.491.172)	(737.904.276)
Trả cổ tức				(6.880.000.000)	(6.880.000.000)
Tại ngày 31/12/2016	86.000.000.000	5.007.985.000	7.424.197.754	29.019.874.490	127.452.057.244
Năm 2017					
Tại ngày 01/01/2017	86.000.000.000	5.007.985.000	7.424.197.754	29.019.874.490	127.452.057.244
Lãi/lỗ trong kỳ				134.618.699	134.618.699
Trích lập các quỹ			572.360.144	(1.459.192.317)	(886.832.173)
Trả cổ tức				(7.740.000.000)	(7.740.000.000)
Tại ngày 31/12/2017	86.000.000.000	5.007.985.000	7.996.557.898	19.955.300.872	118.959.843.770

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước (Tổng công ty Hàng hải Việt Nam):	28.800.000.000	28.800.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác :	57.200.000.000	57.200.000.000
Cộng	86.000.000.000	86.000.000.000

Tỷ lệ vốn góp của chủ sở hữu:

- Vốn góp của Nhà nước (Tổng công ty Hàng hải Việt Nam):	33,49%	33,49%
- Vốn góp của các đối tượng khác :	66,51%	66,51%
Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Việt	6,01%	5,51%
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư MB	10,04%	10,04%
Các cổ đông khác	50,46%	50,96%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :		
+ Vốn góp đầu kỳ	86.000.000.000	86.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	86.000.000.000	86.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia :	7.740.000.000	6.880.000.000

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017, Công ty sẽ chi trả cổ tức năm 2016 bằng tiền mặt với tỷ lệ là 9% Vốn điều lệ.

	Cuối kỳ	Đầu năm
d) <i>Cổ phiếu</i>		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.600.000	8.600.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.600.000	8.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.600.000	8.600.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.600.000	8.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.600.000	8.600.000
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ 1 CP</i>		
e) <i>Các quỹ của doanh nghiệp</i>	7.996.557.898	7.424.197.754
- Quỹ đầu tư phát triển	7.996.557.898	7.424.197.754

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÁC HOẠT ĐỘNG
QUÝ IV NĂM 2017

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Kỳ này	Lũy Kế
Hoạt động vận tải		
I. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	29.397.175.890	110.960.597.608
II. Các khoản giảm trừ		
+ Giảm giá hàng bán		
III. Doanh thu thuần BH và c/c dịch vụ (10=01-02)	29.397.175.890	110.960.597.608
IV. Chi phí	28.113.692.835	109.318.863.629
1. Chi phí trực tiếp	26.333.018.109	102.365.916.808
2. Chi phí bán hàng	271.515.734	1.142.576.687
3. Chi phí quản lý	1.509.158.992	5.810.370.134
V. Lợi nhuận thuần hoạt động vận tải	1.283.483.055	1.641.733.979
Hoạt động dịch vụ		
A. HĐ Dịch vụ vận tải		
I. Doanh thu	13.280.974.964	68.388.045.836
II. Các khoản giảm trừ		
+ Chiết khấu thương mại		
III. Doanh thu thuần	13.280.974.964	68.388.045.836
IV. Chi phí	13.284.036.767	68.067.093.223
1. Chi phí trực tiếp	13.092.772.727	66.973.675.932
2. Chi phí bán hàng		
3. Chi phí quản lý	191.264.040	1.093.417.291
V. Lợi nhuận thuần hoạt động dịch vụ vận tải	(3.061.803)	320.952.613
B.HĐ Dịch vụ cho thuê văn phòng		
I. Doanh thu		216.000.000
II. Các khoản giảm trừ		
III. Doanh thu thuần		216.000.000
IV. Chi phí		
V. Lợi nhuận thuần hoạt động cho thuê văn phòng		216.000.000
Hoạt động tài chính		
I. Doanh thu tài chính	39.429.762	277.676.297
1. Hoạt động đầu tư		
2. Chênh lệch tỷ giá	38.584.302	272.783.499
3. Lãi tiền gửi ngân hàng	845.460	4.892.798
4. Hoạt động khác		
II. Chi phí tài chính	764.114.333	2.831.319.187
1. Chi phí HĐ đầu tư		
2. Chênh lệch tỷ giá	1.971.946	47.939.546
3. Chi phí lãi vay	762.142.387	2.783.379.641
4. Hoạt động khác		
III. Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính	(724.684.571)	(2.553.642.890)
1. Hoạt động đầu tư	-	-

2. Chênh lệch tỷ giá	36.612.356	224.843.953
3. Chênh lệch lãi tiền gửi và trả lãi vay vốn	(761.296.927)	(2.778.486.843)
4. Hoạt động khác	-	-
Hoạt động khác		
I. Thu nhập hoạt động khác	39.026.021	685.622.673
1. Thu nhập thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
2. Thu nhập khác	39.026.021	685.622.673
II. Chi phí hoạt động khác	12.002	142.393.001
1. Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
2. Chi phí khác	12.002	142.393.001
III. Lợi nhuận thuần từ HĐ khác	39.014.019	543.229.672
1. Lợi nhuận thuần từ HĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
2. Lợi nhuận khác	39.014.019	543.229.672

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2018

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN



Trần Thị Thanh Nhạn

GIÁM ĐỐC



Lê Tất Hưng

BÁO CÁO TỔNG HỢP CHI PHÍ SXKD

QUÝ IV - 2017

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Kỳ này	Lũy kế
I. Chi phí trực tiếp sản xuất kinh doanh	39.425.790.836	169.339.592.740
Chi phí nhiên liệu	8.086.479.428	30.483.805.703
Chi phí dầu nhờn	921.939.720	3.760.767.694
Chi phí vật liệu	508.381.633	1.888.387.823
Chi phí lương	2.704.348.306	12.686.946.870
Chi phí BHXH	199.060.315	731.614.497
Chi phí BHYT	6.750.000	27.436.200
Chi phí KPCD	21.798.750	81.562.500
Chi phí ăn ca định lượng	535.420.058	2.194.109.363
Chi phí BH thất nghiệp	11.374.875	41.376.175
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.420.841.786	21.683.367.144
Chi phí sửa chữa lớn tàu	2.211.980.340	7.437.587.049
Chi phí sửa chữa thường xuyên tàu	450.761.353	1.031.191.361
Chi phí bảo hiểm HULL	231.169.925	968.398.749
Chi phí bảo hiểm P&I	1.412.161.260	5.686.421.113
Chi phí đăng kiểm	87.918.181	677.889.935
Chi phí cảng phí, hoa tiêu	2.761.376.288	9.993.743.735
Chi phí bốc xếp	1.209.393.747	6.245.877.990
Phí kiểm đếm	-	23.606.636
Chi phí nước ngọt	72.597.586	368.484.245
Chi phí kiểm dịch	9.630.100	39.930.400
Chi phí giao nhận áp tải	335.359.219	1.840.169.827
Chi phí bảo hiểm TN cao cho TV	-	26.414.697
Chi phí giải phóng tàu nhanh	233.916.443	307.249.379
Chi phí vệ sinh hầm hàng	15.000.000	60.000.000
Chi phí thông tin	42.637.200	176.614.124
Cước ô tô	3.501.073.264	16.653.633.882
Cước tàu biển	7.350.408.860	39.893.307.812
Cước sà lan	189.967.275	359.722.838
Bảo hiểm hàng hoá	360.382.500	1.633.052.120
Chi phí BHLĐ, thuốc, bảo	-	55.131.238
Chi phí tiếp khách	86.499.877	316.500.464
Cước nâng hạ cont, vệ sinh, D0	97.586.169	311.084.789
Chi khác	349.576.378	1.654.206.388
	-	-

Khoản mục	Kỳ này	Lũy kế
II. Chi phí bán hàng	271.515.734	1.142.576.687
III. Chi phí quản lý	1.700.423.032	6.903.787.425
Chi phí lương	976.500.000	3.990.000.000
Chi phí BHXH	91.087.500	360.815.865
Chi phí BHYT	15.615.000	61.715.550
Chi phí KPCĐ	10.327.500	42.328.500
Chi phí BH thất nghiệp	5.205.000	20.387.280
Chi phí khấu hao TSCĐ	57.960.153	231.840.612
Chi phí tiếp khách	14.500.000	155.480.864
Chi phí văn phòng phẩm	6.518.000	33.517.272
Chi phí sửa chữa ô tô	-	2.343.900
Chi phí cầu đường	7.130.000	21.523.182
Chi phí xăng dầu	24.882.913	83.538.360
Chi phí sửa chữa Nhà làm việc	-	82.746.954
Chi phí mua sắm thiết bị	2.454.545	40.772.727
Sửa chữa thiết bị văn phòng	2.981.819	11.705.002
Chi phí thuê nhà	144.621.000	503.297.246
Chi phí thù lao Ban kiểm soát	13.500.000	54.000.000
Chi phí thù lao HĐQT	54.000.000	216.000.000
Chi phí công tác phí	63.532.221	102.403.766
Phí chuyển tiền	51.218.665	214.560.210
Chi phí hội nghị	-	43.230.000
Chi phí điện thoại, điện tín	31.908.490	102.470.280
Chi phí điện	7.239.000	34.297.800
Chi phí ăn trưa	58.760.000	241.030.000
Phí tư vấn, quản lý niêm yết, kiểm toán	-	75.000.000
Thuế, phí và lệ phí	4.463.000	7.963.000
Chi phí quản lý khác	56.018.226	170.819.055
IV. TỔNG CỘNG:	41.397.729.602	177.385.956.852

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN



Trần Thị Thanh Nhạn

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2018



GIÁM ĐỐC



Lê Tất Hưng

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Cuối tháng: 12 năm 2017

Stt	Tên tài sản	Số thẻ	Ngày tăng	Số kỳ KH (Tháng)	Nguyên giá	Giá trị đã khấu hao	Giá trị còn lại
	Phương tiện vận tải, TB truyền dẫn				293 883 923 908	159 385 766 714	134 498 157 194
1	-Tàu Transco Glory	GLORY	18/08/2015	120.00	65 824 069 238	15 606 674 496	50 217 394 742
1	-Tàu Transco Sky	SKY	14/08/2009	180.00	86 982 457 453	48 577 043 426	38 405 414 027
1	-Tàu Transco Star	STAR	18/01/2008	180.00	139 531 945 772	94 770 304 767	44 761 641 005
1	-Xe Toyota Corolla	XEOT001	01/07/2007		154 407 809	154 407 809	
1	-Xe Toyota Camry 2.5Q	XEOT002	21/10/2016	72.00	1 391 043 636	277 336 216	1 113 707 420
	Thiết bị, dụng cụ quản lý				35 409 431	35 409 431	
1	-Bộ máy chủ Server+LCD 17'	BOMAYCHU	16/10/2007	36.00	35 409 431	35 409 431	
	TSCĐ vô hình khác				7 255 296 000		7 255 296 000
1	-Quyền SD đất (VP)	QSDĐ01	31/10/2008		7 255 296 000		7 255 296 000
Tổng cộng:					301 174 629 339	159 421 176 145	141 753 453 194

Người lập
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



GIÁM ĐỐC

Lê Tất Hưng

BẢNG TÍNH KHẤU HAO TSCĐ

Từ tháng: 10 đến tháng: 12 năm 2017

Stt	Tên tài sản	Số thẻ	Nguyên giá đầu kỳ	Nguyên giá cuối kỳ	Tháng KH	Giá trị KH trong kỳ	Giá trị KH lũy kế	Giá trị còn lại
	Phương tiện vận tải, TB truyền dẫn		293 883 923 908	293 883 923 908		5 478 801 939	159 385 766 714	134 498 157 194
1	Tàu Transco Glory	GLORY	65 824 069 238	65 824 069 238	120	1 645 601 733	15 606 674 496	50 217 394 742
2	Tàu Transco Sky	SKY	86 982 457 453	86 982 457 453	180	1 449 707 622	48 577 043 426	38 405 414 027
3	Tàu Transco Star	STAR	139 531 945 772	139 531 945 772	180	2 325 532 431	94 770 304 767	44 761 641 005
4	Xe Toyota Corolla	XE0T001	154 407 809	154 407 809			154 407 809	
5	Xe Toyota Camry 2.50	XE0T002	1 391 043 636	1 391 043 636	72	57 960 153	277 336 216	1 113 707 420
	Thiết bị, dụng cụ quản lý		35 409 431	35 409 431			35 409 431	
1	Bộ máy chủ Server+LCD 17"	BOMAYCHU	35 409 431	35 409 431	36		35 409 431	
	TSCĐ vô hình khác		7 255 296 000	7 255 296 000				7 255 296 000
1	Quyền SD đất (VP)	QSĐĐ01	7 255 296 000	7 255 296 000				7 255 296 000
Tổng cộng:			301 174 629 339	301 174 629 339		5 478 801 939	159 421 176 145	141 753 453 194

Tổng cộng:

301 174 629 339 301 174 629 339

5 478 801 939 159 421 176 145 141 753 453 194

Ngày tháng năm

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Giám đốc công ty
(Ký, họ tên)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)




T

BÁO CÁO KQSXKD HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI

Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

STT	Khoản mục	Tong_cong	Transco Star	Transco Sky	Transco Glory
1	Chi phí nhiên liệu	8 086 479 428		4 119 943 095	3 966 536 333
2	Chi phí dầu nhờn	921 939 720	257 366 242	339 302 032	325 271 446
3	Chi phí vật liệu	508 381 633	304 852 338	163 676 710	39 852 585
4	Chi phí lương	2 704 348 306	766 054 136	1 071 635 590	866 658 580
5	Chi phí BHXH	199 060 315	68 151 562	68 387 814	62 520 939
6	Chi phí BHYT	6 750 000		6 750 000	
7	Chi phí KPCĐ	21 798 750	7 098 000	7 603 500	7 097 250
8	Chi phí ăn ca định lương	535 420 058	205 049 985	169 160 000	161 210 073
9	Chi phí BH thất nghiệp	11 374 875	3 894 375	3 907 875	3 572 625
10	Chi phí khấu hao TSCĐ	5 420 841 786	2 325 532 431	1 449 707 622	1 645 601 733
11	Chi phí sửa chữa lớn tàu	2 211 980 340	513 902 912	1 144 055 833	554 021 595
12	Chi phí sửa chữa thường xuyên	450 761 353	201 331 353	61 930 000	187 500 000
13	Chi phí bảo hiểm HULL	231 169 925	99 005 317	62 504 947	69 659 661
14	Chi phí bảo hiểm P&I	1 412 161 260	542 526 305	518 534 413	351 100 542
15	Chi phí đăng kiểm	87 918 181	31 036 363	33 040 909	23 840 909
16	Chi phí cảng phí, hoa tiêu	2 761 376 288		1 895 093 177	866 283 111
17	Chi phí nước ngọt	72 597 586	34 467 464	26 899 357	11 230 765
18	Chi phí kiểm dịch	9 630 100		5 475 975	4 154 125
19	Chi phí giải phóng tàu nhanh	233 916 443		22 615 818	211 300 625
20	Chi phí vệ sinh hầm hàng	15 000 000		9 000 000	6 000 000
21	Chi phí thông tin	42 637 200	22 614 066	10 104 667	9 918 467
22	Chi phí tiếp khách	86 499 877	31 999 877	32 500 000	22 000 000
23	Chi khác	300 974 685	80 946 723	104 541 483	115 486 479
24	Cộng giá thành	26 333 018 109	5 495 829 449	11 326 370 817	9 510 817 843
25	Thuế VAT không được KT				
26	Cộng giá vốn	26 333 018 109	5 495 829 449	11 326 370 817	9 510 817 843
27	Chi phí quản lý	1 509 158 992	266 431 412	636 345 740	606 381 840
28	Chi phí bán hàng	271 515 734		216 233 234	55 282 500
29	Tổng chi phí	28 113 692 835	5 762 260 861	12 178 949 791	10 172 482 183
30	Tổng Doanh thu	29 397 175 890	4 873 560 904	13 008 536 986	11 515 078 000
31	Giảm giá hàng bán				
32	Doanh thu thuần	29 397 175 890	4 873 560 904	13 008 536 986	11 515 078 000
33	Lãi - Lỗ	1 283 483 055	- 888 699 957	829 587 195	1 342 595 817

Ngàythángnăm

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)




GIÁM ĐỐC
Lê Tài Hưng

BÁO CÁO KQ SXKD HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ VẬN TẢI

Từ ngày: 01/10/2017 đến ngày: 31/12/2017

STT	Tên khoản mục	Tổng cộng
1	Cước tàu biển	7 350 408 860
2	Chi phí bốc xếp	1 209 393 747
3	Cước sà lan	189 967 275
4	Cước ô tô	3 501 073 264
5	Chi phí giao nhận áp tải	335 359 219
6	Cước nâng hạ cont,vệ sinh, D0	97 586 169
7	Bảo hiểm hàng hoá	360 382 500
8	Chi khác	48 601 693
9	I. Cộng giá vốn	13 092 772 727
10	II. Doanh thu gộp	13 280 974 964
11	III. Doanh thu thuần (II-I)	188 202 237
12	IV. Chi phí quản lý	191 264 040
13	V. Tổng giá thành (I+IV)	13 284 036 767
14	VI. Lãi(+), Lỗ(-)	-3 061 803

Ngàythángnăm

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



GIÁM ĐỐC
Lê Cát Hùng

BÁO CÁO QQSXKD HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

STT	Khoản mục	Tong_cong	Transco Star	Transco Sky	Transco Glory
1	Chi phí nhiên liệu	30 483 805 703	52 467 168	15 146 585 776	15 284 752 759
2	Chi phí dầu nhờn	3 760 767 694	1 140 775 469	1 377 212 387	1 242 779 838
3	Chi phí vật liệu	1 888 387 823	622 907 152	763 097 268	502 383 403
4	Chi phí lương	12 686 946 870	3 207 764 207	4 943 184 883	4 535 997 780
5	Chi phí BHXH	731 614 497	222 788 520	257 597 201	251 228 776
6	Chi phí BHYT	27 436 200		27 436 200	
7	Chi phí KPCĐ	81 562 500	24 444 250	28 813 000	28 305 250
8	Chi phí ăn ca định lượng	2 194 109 363	827 149 216	720 790 074	646 170 073
9	Chi phí BH thất nghiệp	41 376 175	12 615 658	14 551 783	14 208 734
10	Chi phí khấu hao TSCĐ	21 683 367 144	9 302 129 724	5 798 830 488	6 582 406 932
11	Chi phí sửa chữa lớn tàu	7 437 587 049	2 055 611 651	3 165 889 018	2 216 086 380
12	Chi phí sửa chữa thường xuyên	1 031 191 361	261 505 353	462 229 008	307 457 000
13	Chi phí bảo hiểm HULL	968 398 749	418 110 601	263 965 420	286 322 728
14	Chi phí bảo hiểm P&I	5 686 421 113	2 190 496 649	2 089 967 904	1 405 956 560
15	Chi phí đăng kiểm	677 889 935	395 721 305	71 361 515	210 807 115
16	Chi phí cảng phí, hoa tiêu	9 993 743 735	3 324 300	5 437 625 622	4 552 793 813
17	Chi phí bốc xếp	77 267 725		37 560 225	39 707 500
18	Phí kiểm đếm	22 500 000			22 500 000
19	Chi phí nước ngọt	368 484 245	197 388 354	92 283 000	78 812 891
20	Chi phí kiểm dịch	39 930 400	2 928 900	17 250 390	19 751 110
21	Chi phí bảo hiểm TN cao cho TV	26 414 697	11 187 000	11 187 000	4 040 697
22	Chi phí giải phóng tàu nhanh	307 249 379		95 948 754	211 300 625
23	Chi phí vệ sinh hầm hàng	60 000 000		30 000 000	30 000 000
24	Chi phí thông tin	176 614 124	60 406 374	57 996 975	58 210 775
25	Chi phí BHLĐ, thuốc, báo	55 131 238	16 907 238	21 175 000	17 049 000
26	Chi phí tiếp khách	316 500 464	92 500 464	116 000 000	108 000 000
27	Chi khác	1 541 218 625	502 361 915	492 162 276	546 694 434
28	Cộng giá thành	102 365 916 808	21 621 491 468	41 540 701 167	39 203 724 173
29	Thuế VAT không được KT				
30	Cộng giá vốn	102 365 916 808	21 621 491 468	41 540 701 167	39 203 724 173
31	Chi phí quản lý	5 810 370 134	1 076 274 976	2 215 788 793	2 518 306 365
32	Chi phí bán hàng	1 142 576 687		711 019 564	431 557 123
33	Tổng chi phí	109 318 863 629	22 697 766 444	44 467 509 524	42 153 587 661
34	Tổng Doanh thu	110 960 597 608	19 090 979 155	46 600 101 015	45 269 517 438
35	Giảm giá hàng bán				
36	Doanh thu thuần	110 960 597 608	19 090 979 155	46 600 101 015	45 269 517 438
37	Lãi - Lỗ	1 641 733 979	-3 606 787 289	2 132 591 491	3 115 929 777

Ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

Lê Tất Hưng

BÁO CÁO KQ SXKD HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ VẬN TẢI

Từ ngày: 01/01/2017 đến ngày: 31/12/2017

STT	Tên khoản mục	Tổng cộng
1	Cước tàu biển	39 893 307 812
2	Chi phí bốc xếp	6 168 610 265
3	Cước sà lan	359 722 838
4	Cước ô tô	16 653 633 882
5	Chi phí giao nhận áp tải	1 840 169 827
6	Phí kiểm đếm	1 106 636
7	Cước nâng hạ cont,vệ sinh, D0	311 084 789
8	Bảo hiểm hàng hoá	1 633 052 120
9	Chi khác	112 987 763
10	I. Cộng giá vốn	66 973 675 932
11	II. Doanh thu gộp	68 388 045 836
12	III. Doanh thu thuần (II-I)	1 414 369 904
13	IV. Chi phí quản lý	1 093 417 291
14	V. Tổng giá thành (I+IV)	68 067 093 223
15	VI. Lãi(+), Lỗ(-)	320 952 613

Ngàythángnăm

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



GIÁM ĐỐC
Lê Tất Hưng